Chi tiết mã HS 9609.20.00

Mã HS	9609.20.00
Mô tả hàng hóa	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may / - Ruột chì, đen hoặc màu
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 16:44:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96092000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18924
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18924
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18924
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18189
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18118
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18118
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18118
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18118
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18118
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18118
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18174
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18174
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18174
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18174
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18174
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18175
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18175
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18175
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18175
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18175
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18175
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18180
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18137
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18132
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18132
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18132
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18132
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18132
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18132
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18180
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18180
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18180
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18180
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18180
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18180
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18244
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18244
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18244
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18244
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18244
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18218
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18218
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18218
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18218
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18218
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18218
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18211
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18211
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18211
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18211
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18211
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18211
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18241
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18241
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18241
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18241
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18241
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18241
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18240
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18240
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18240
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18240
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18240
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18334
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18334
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18334
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18334
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18334
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18334
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18334
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18205
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18205
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18205
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18205
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18205
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18205
RCEP B	2022	2022	0	B!D18205
RCEP B	2023	2023	0	B!E18205
RCEP B	2024	2024	0	B!F18205
RCEP B	2025	2025	0	B!G18205
RCEP B	2026	2026	0	B!H18205
RCEP B	2027	2027	0	B!I18205
RCEP C	2022	2022	0	C!D18203
RCEP C	2023	2023	0	C!E18203
RCEP C	2024	2024	0	C!F18203
RCEP C	2025	2025	0	C!G18203
RCEP C	2026	2026	0	C!H18203

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18203
RCEP D	2022	2022	0	D!D18202
RCEP D	2023	2023	0	D!E18202
RCEP D	2024	2024	0	D!F18202
RCEP D	2025	2025	0	D!G18202
RCEP D	2026	2026	0	D!H18202
RCEP D	2027	2027	0	D!I18202
RCEP E	2022	2022	0	E!D18207
RCEP E	2023	2023	0	E!E18207
RCEP E	2024	2024	0	E!F18207
RCEP E	2025	2025	0	E!G18207
RCEP E	2026	2026	0	E!H18207
RCEP E	2027	2027	0	E!I18207
RCEP F	2022	2022	0	F!D18205
RCEP F	2023	2023	0	F!E18205
RCEP F	2024	2024	0	F!F18205
RCEP F	2025	2025	0	F!G18205
RCEP F	2026	2026	0	F!H18205
RCEP F	2027	2027	0	F!I18205
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F17066
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17066
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17066
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17066

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9609.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9609.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18924), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.